

hợp đã được hưởng mức thuế suất 10% lợi nhuận thì không được hưởng điều ưu đãi này.

Điều 6. - Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước, khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, nộp thuế suất là 5% lợi nhuận chuyển ra.

Điều 7. - Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước được ủy quyền cho người Việt Nam ở trong nước hoặc định cư ở nước ngoài thay mặt mình tham gia Hội đồng Quản trị.

Điều 8. - Xí nghiệp có vốn đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng, được mua, bán ngoại tệ tại trung tâm giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước để bảo đảm nhu cầu ngoại tệ hợp lý phục vụ sản xuất của xí nghiệp.

Điều 9. - Người Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước để chuẩn bị cho việc đầu tư, được cấp thị thực nhập cảnh, xuất cảnh có giá trị nhiều lần trong thời hạn từ 3 tháng đến 6 tháng và có thể được gia hạn từng 6 tháng một.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện giấy phép đầu tư hoặc kinh doanh được cấp thị thực nhập cảnh, xuất cảnh có giá trị nhiều lần trong thời hạn 1 năm và có thể dài hơn tùy từng trường hợp cụ thể.

Điều 10. - Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được giảm nhẹ một số điều kiện so với quy định hiện hành của Chính phủ khi xét đặt Văn phòng đại diện tại Việt Nam để xúc tiến đầu tư kinh doanh.

Điều 11. - Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, Trưởng ban Ban Việt kiều Trung ương và Bộ trưởng các Bộ Thương mại, Nội vụ, Ngoại giao quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 12. - Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 30-CP ngày 2-6-1993 về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý công tác thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và chấp hành viên.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ vào Pháp lệnh Thi hành án dân sự ngày 21 tháng 4 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 1. - Các cơ quan quản lý công tác thi hành án dân sự nói tại khoản 1, Điều 17 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự bao gồm:

1. Cục Quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp;
2. Phòng Quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng;
3. Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
4. Phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 2. - Cục Quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện việc quản lý Nhà nước về công tác thi hành án dân sự và tổ chức việc thi hành án dân sự trong phạm vi cả nước theo quy định tại Điều 10 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự:

a) Chuẩn bị các dự án văn bản về quản lý công tác thi hành án dân sự, về quy chế chấp hành viên, chế độ, chính sách đối với chấp hành viên, cán bộ làm công tác thi hành án dân sự;

99652690

b) Trình Bộ trưởng quyết định việc thành lập, giải thể các cơ quan thi hành án dân sự;

c) Chỉ đạo, kiểm tra công tác quản lý thi hành án dân sự ở các địa phương, tổng kết công tác quản lý thi hành án dân sự.

2. Quản lý nghiệp vụ công tác thi hành án dân sự:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ công tác thi hành án dân sự;

b) Bồi dưỡng nghiệp vụ cho chấp hành viên và cán bộ làm công tác thi hành án dân sự;

c) Kiểm tra hoạt động của các cơ quan thi hành án dân sự địa phương;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi trái pháp luật của chấp hành viên, thủ trưởng cơ quan thi hành án, giải quyết khiếu nại các quyết định về thi hành án của Trưởng Phòng Thi hành án tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại Điều 44 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

Điều 3. - Phòng Quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện việc quản lý Nhà nước về công tác thi hành quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Tòa án quân sự theo quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự:

a) Chuẩn bị các dự án văn bản về quản lý công tác thi hành quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Tòa án quân sự, về chế độ, chính sách đối với chấp hành viên, cán bộ làm công tác thi hành án trong quân đội;

b) Trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định việc thành lập, giải thể các Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương;

c) Tổng kết công tác quản lý thi hành án trong quân đội.

2. Phối hợp với Cục Quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp quản lý nghiệp vụ công tác thi hành quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Tòa án quân sự:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ công tác thi hành án;

b) Bồi dưỡng nghiệp vụ cho chấp hành viên và cán bộ làm công tác thi hành án;

c) Kiểm tra hoạt động của các Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi trái pháp luật của chấp hành viên, Trưởng Phòng Thi hành án, giải quyết khiếu nại các quyết định về thi hành án của Trưởng Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương.

Tổ chức, biên chế, kinh phí, trụ sở làm việc, phương tiện hoạt động của Phòng Quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 4. - Các cơ quan tư pháp địa phương giúp Ủy ban Nhân dân cùng cấp và cơ quan tư pháp cấp trên trong việc quản lý Nhà nước về công tác thi hành án dân sự ở địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự và chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Ủy ban Nhân dân cùng cấp và cơ quan tư pháp cấp trên về tình hình quản lý công tác thi hành án và tổ chức việc thi hành án dân sự.

Điều 5. - Sở Tư pháp giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan hữu quan trong việc thi hành án ở địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự. Giúp Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra, thanh tra công tác thi hành án của Đội thi hành án thuộc Phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; bồi dưỡng nghiệp vụ cho chấp hành viên và cán bộ làm công tác thi hành án.

Điều 6. - Phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giúp Ủy ban Nhân dân cùng cấp và Sở Tư pháp chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan hữu quan trong việc thi hành án ở địa phương theo quy định tại khoản 1, Điều 7 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

Chương II

CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 7. - Các cơ quan thi hành án dân sự nói tại khoản 2, Điều 17 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự bao gồm:

1. Phòng Thi hành án thuộc Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương;

2. Đội thi hành án thuộc Phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Trưởng Phòng Thi hành án tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là chấp hành viên trưởng, đồng thời là thủ trưởng cơ quan thi hành án.

Trưởng Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương là chấp hành viên trưởng, đồng thời là thủ trưởng cơ quan thi hành án.

Đội trưởng Đội thi hành án quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là chấp hành viên trưởng, đồng thời là thủ trưởng cơ quan thi hành án.

Điều 8.- Phòng Thi hành án thuộc Sở Tư pháp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giúp Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện việc quản lý công tác thi hành án dân sự trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Quản lý nghiệp vụ công tác thi hành án của Đội thi hành án thuộc Phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành án cho chấp hành viên và cán bộ làm công tác thi hành án; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án theo quy định tại Điều 44 của Pháp lệnh Thi hành án dân sự; tổng kết thực tiễn thi hành án, thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác thi hành án;

3. Trực tiếp tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự;

Phòng Thi hành án thuộc Sở Tư pháp có chấp hành viên trưởng, các chấp hành viên và cán bộ làm công tác thi hành án.

Điều 9.- Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thi hành các quyết định về tài sản trong các bản án hình sự của Tòa án quân sự theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự;

2. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác thi hành án.

Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương có chấp hành viên trưởng, các chấp hành viên và cán bộ làm công tác thi hành án.

Điều 10.- Đội thi hành án thuộc Phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Trực tiếp tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự;

2. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác thi hành án dân sự.

Đội Thi hành án thuộc Phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có chấp hành viên trưởng, các chấp hành viên và cán bộ làm công tác thi hành án.

Điều 11.- Khiếu nại hành vi trái pháp luật của chấp hành viên thi hành án trong quân đội do Trưởng Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu đương sự còn khiếu nại quyết định của Trưởng Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương, thì Trưởng Phòng Quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết và trả lời cho đương sự trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Trưởng Phòng Quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

Khiếu nại hành vi trái pháp luật của Trưởng Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương do Trưởng Phòng Quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu đương sự còn khiếu nại quyết định của Trưởng Phòng Quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, thì Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

Điều 12.- Tổng biên chế, kinh phí của các cơ quan thi hành án dân sự do Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định và phân bổ biên chế, kinh phí cho các cơ quan thi hành án dân sự địa phương.

Tổ chức, biên chế, kinh phí, trụ sở làm việc, phương tiện hoạt động của các Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Cục Quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, Phòng Quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, Phòng Thi hành án thuộc Sở Tư pháp, Phòng Thi hành án quân khu và cấp tương đương, Đội Thi hành án thuộc Phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có con dấu quốc huy.

Chương III

CHẤP HÀNH VIÊN

Điều 13.-

1. Công dân Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm chấp hành viên, chấp hành viên trưởng:

- a) Trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, khách quan, có phẩm chất đạo đức tốt;
- b) Có kiến thức pháp lý cần thiết;
- c) Năm vững nghiệp vụ thi hành án;
- d) Có sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Chấp hành viên quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải có các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này và có các tiêu chuẩn cụ thể sau đây:

- a) Có trình độ đại học pháp lý hoặc tương đương;
- b) Đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành án.

3. Chấp hành viên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này và có các tiêu chuẩn cụ thể sau đây:

- a) Có trình độ đại học pháp lý hoặc tương đương;
- b) Đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành án;
- c) Có thâm niên công tác pháp luật từ ba năm trở lên, hoặc đã làm chấp hành viên quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ít nhất là hai năm.

4. Chấp hành viên trưởng, quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải có đủ tiêu chuẩn cụ thể sau đây:

- a) Đã làm chấp hành viên quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ít nhất hai năm;
- b) Có năng lực quản lý, điều hành công việc thi hành án.

5. Chấp hành viên trưởng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có đủ các tiêu chuẩn cụ thể sau đây:

- a) Đã làm chấp hành viên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ ba năm trở lên hoặc đã làm chấp hành viên trưởng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh từ hai năm trở lên;
- b) Có năng lực quản lý, điều hành công việc thi hành án.

6. Chấp hành viên, chấp hành viên trưởng thi hành án trong quân đội phải có các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này và có các tiêu chuẩn cụ thể do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 14.- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chấp hành viên, chấp hành viên trưởng Phòng Thi hành án tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chấp hành viên, chấp hành viên trưởng Đội Thi hành án quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chấp hành viên, chấp hành viên trưởng làm nhiệm vụ thi hành quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Tòa án quân sự do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 15.- Chấp hành viên được cấp thẻ chấp hành viên để sử dụng trong khi thi hành nhiệm vụ.

1. Thẻ chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp; khi thay đổi chức vụ, chấp hành viên được đổi thẻ khác phù hợp với chức vụ mới; khi thôi giữ chức vụ thì trả lại thẻ; khi chấp hành viên bị thi hành kỷ luật thì bị thu hồi thẻ.

2. Nếu mất thẻ chấp hành viên, thì phải báo cáo ngay cho đơn công an gần nhất và cơ quan thi hành án nơi chấp hành viên công tác.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng trang phục và thẻ chấp hành viên vào mục đích cá nhân. Nếu lợi dụng trang phục và thẻ chấp hành viên làm điều phi pháp, thì bị xử lý theo pháp luật.

Cấm mọi hành vi giả mạo hoặc lợi dụng trang phục, thẻ chấp hành viên để thực hiện hành vi trái pháp luật.

Điều 16.-

1. Chấp hành viên được cấp:

- Phù hiệu gắn trên mũ và ve áo;
- Quần áo thu đông, quần áo xuân hè;
- Các trang phục khác.

Phù hiệu gắn trên mũ làm bằng kim loại dày 1,5mm, hình tròn, đường kính 30mm, phía trái và phải phù hiệu mỗi bên có 4 bông lúa vàng, phía trên cùng nơi tiếp giáp giữa hai ngọn bông lúa là ngôi sao vàng đắp nổi đường kính 1,8mm, chính giữa phù hiệu là một lá chắn và hai thanh kiếm đặt chéo, phía sau mũi kiếm chúc xuống phía dưới, hai đuôi kiếm nhô lên phía trên, đường kính 1,5mm, màu bạch kim, trên nền đỏ có những tia của ngôi sao phía trên chiếu xuống, xung quanh hình lá chắn có 12 vòng nhỏ như 12 đầu đinh, phía dưới có nửa bánh xe răng, đường kính 4mm màu xanh thẫm, nằm ngang giữa vòng có ba chữ "T.H.A" (viết tắt của ba chữ thi hành án) màu bạch kim nổi.

Phù hiệu gắn trên ve áo hình bình hành dài 50mm, rộng 32mm nền màu xanh lơ, giữa bề mặt phù hiệu (trên hình bình hành) gắn lá chắn, hai thanh kiếm, chiều cao từ đầu kiếm đến mũi kiếm 25mm, chiều rộng lá chắn 10mm xung quanh phù hiệu viền màu bạch kim chiều rộng đường viền 3mm, chiều dài và chiều ngang bằng phù hiệu. Phù hiệu của chấp hành viên trưởng có viền kim loại màu vàng.

3. Trang phục chấp hành viên gồm có quần áo thu đông, quần áo xuân hè, mũ kêpi, mũ cứng, cơrvat, giầy da, dép nhựa, bút tất, thắt lưng da, áo mưa, cặp da đựng tài liệu.

Mẫu, màu sắc quần áo do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể.

4. Thẻ chấp hành viên màu hồng tươi, bề ngang 75mm, bề dài 100mm, gồm 2 mặt:

Mặt trước có ghi:

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thẻ chấp hành viên

Số:

Họ, tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Bên trái có phù hiệu chấp hành viên, dưới phù hiệu là ảnh chấp hành viên cỡ 3 x 4cm (giáp lai góc dưới phía bên phải đóng dấu nổi).

(Ký tên, đóng dấu).

Từ góc trên bên trái đến góc dưới bên phải thẻ có gạch chéo rộng 10mm, màu đỏ tươi. Giữa gạch chéo có hình ngôi sao 5 cánh màu vàng.

Mặt sau có ghi "Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của chấp hành viên trong việc thi hành án".

Điều 17.- Các trang phục được cấp gồm có:

- Quần áo thu đông mặc ngoài một bộ bốn năm.
- Quần áo xuân hè mặc ngoài một bộ hai năm.
- Áo sơ mi dài tay một cái một năm.
- Giầy da một đôi hai năm.
- Thắt lưng giả da một chiếc hai năm.
- Dép nhựa hai đôi một năm.
- Tất chân hai đôi hai năm.
- Cơrvat một cái hai năm.
- Áo mưa một chiếc một năm.
- Mũ kêpi một chiếc hai năm.
- Mũ cứng một chiếc hai năm.
- Cặp da đựng tài liệu một chiếc bốn năm.

3. Nguyên tắc cấp và sử dụng trang phục được quy định như sau:

- Chấp hành viên được cấp trang phục theo thời hạn quy định.
- Không cho người khác mượn, mua bán, đổi chác, làm quà tặng.
- Trường hợp trang phục bị mất hoặc hư hỏng có lý do chính đáng thì được cấp hoặc đổi lại.
- Nếu chuyển công tác khác hoặc nghỉ theo chế độ thì tùy theo từng trường hợp cụ thể có thể thu hồi phù hiệu.

4. Chấp hành viên công tác ở các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở ra phía Bắc và Tây Nguyên được cấp phát quần áo thu đông, quần áo xuân hè; ở các tỉnh từ Quảng Ngãi trở vào phía Nam không cấp quần áo thu đông mà được thay bằng hai bộ xuân hè.

Điều 18. -

1. Chấp hành viên, cán bộ làm công tác thi hành án dân sự hoàn thành tốt nhiệm vụ thì được khen thưởng theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

2. Chấp hành viên không thi hành đúng bản án, quyết định của Tòa án, trì hoãn việc thi hành án, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trái pháp luật; vi phạm phẩm chất đạo đức của người chấp hành viên thì bị xử lý kỷ luật: cảnh cáo, cách chức, buộc thôi việc hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 19. - Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 20. - Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 21. - Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 68-HĐBT ngày 6 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CHỈ THỊ của Thủ tướng Chính phủ số 239-TTg ngày 23-5-1993 về triển khai chế độ tiền lương mới.

Thực hiện Nghị quyết kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa IX, Chính phủ đã ban hành chế độ tiền lương mới. Đây là một chính sách quan trọng, tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế xã hội và quan hệ mật thiết với việc cải cách nền hành chính quốc gia.

Để triển khai có kết quả chế độ tiền lương mới, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, các ngành, các địa phương phải tập trung thực hiện tốt những việc sau đây:

1. Chuyển xếp lương đúng quy định và quản lý chặt chẽ biên chế, quỹ lương và quỹ trợ cấp các đối tượng chính sách xã hội.

a) Tiếp theo việc thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện chế độ tiền lương mới, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị cơ sở phải đích thân điều hành Ban này, tiến hành ngay việc sắp xếp lại tổ chức, bộ máy, rà soát biên chế hành chính. Kiên quyết loại bỏ các trường hợp tuyển dụng biên chế trái phép. Việc chuyển xếp lương mới nhất thiết phải theo đúng quy định của Nhà nước, tổ chức tốt việc đánh giá lại công chức, viên chức, không kết hợp nâng bậc lương, để đưa vào các ngạch bậc lương hợp lý, hợp tình, đảm bảo công chức, viên chức và lực lượng vũ trang phấn khởi, hăng hái phấn đấu nâng cao hiệu suất công tác và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

b) Các cơ quan tài chính và lao động phải tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng quỹ tiền lương và bảo hiểm xã hội ở các ngành, các cấp theo đúng kế hoạch được duyệt. Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội cùng các Bộ, ngành cần phải rà soát lại các văn bản, bãi bỏ các quy định về tiền lương, trợ cấp trái với chế độ tiền lương mới.

c) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội chủ trì cùng với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các địa phương cần tiến hành rà soát lại, nắm chắc các đối tượng hưởng chính sách xã hội, kiểm tra việc chấp hành ở cơ sở, bảo đảm việc chi trả lương hưu, trợ cấp xã hội đến các đối tượng được hưởng một cách thuận lợi, và xử lý kịp thời những vấn đề mới nảy sinh, trong khuôn khổ ngân sách Nhà nước đã bố trí.

d) Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ phối hợp với Bộ Tài chính, khẩn trương trình Chính phủ quy chế quản lý thống nhất biên chế công chức, viên chức và tổ chức bộ máy cơ quan hành chính Nhà nước. Trước mắt, có biện pháp kiên quyết ngăn ngừa việc tăng biên chế trái phép và tùy tiện lập thêm tổ chức trong các cơ quan hành chính ở các ngành, các cấp; chấm dứt việc giao chỉ tiêu biên chế và chỉ tiêu quỹ lương lấy từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp hạch toán kinh tế.

2. Bảo đảm vững chắc nguồn chi trả lương và trợ cấp xã hội.

a) Các Bộ, ngành và các địa phương phải hết sức coi trọng việc thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của mình để bảo đảm vững chắc nguồn chi trả lương và trợ cấp xã hội và bảo đảm các yêu cầu chi khác của Nhà nước theo kế hoạch đã bố trí. Bộ Tài chính phải tăng cường đôn đốc các ngành và địa phương xử lý ngay tình trạng nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách theo đúng chỉ đạo của